

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

KCN BÀU XÉO – TRẢNG BOM – ĐỒNG NAI

MST: 3 6 0 0 6 6 7 8 5 9

---& O &---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1**

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Trảng Bom, ngày 06 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

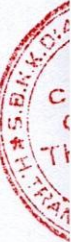
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.383.561.997	41.022.663.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	52.164.260.142	32.024.065.238
1. Tiền	111		1.664.260.142	1.524.065.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.500.000.000	30.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.120.622.222
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	4.000.000.000	4.120.622.222
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.219.301.855	3.908.997.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.535.600.864	3.019.268.056
2. Trả trước cho người bán	132	6	481.089.991	553.705.391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.202.611.000	336.024.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	968.978.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	761.016.892
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	207.961.661
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.879.705.776	458.573.700.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.634.309.719	37.684.088.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	36.634.309.719	37.684.088.605
<i>Nguyên giá</i>	222		61.590.844.335	61.590.844.335
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(24.956.534.616)	(23.906.755.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	10	128.713.437.459	130.677.447.547
<i>Nguyên giá</i>	231		171.333.442.874	171.333.442.874
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(42.620.005.415)	(40.655.995.327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.413.133.977	128.360.081.032
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	134.413.133.977	128.360.081.032
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		161.118.824.621	161.852.083.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	160.725.262.914	161.455.982.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25a)	393.561.707	396.100.815
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		524.263.267.773	499.596.364.252

CÔNG TY CỔ PHẦN THỔNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		394.328.083.493	355.359.085.366
I. Nợ ngắn hạn	310		63.597.083.744	25.967.756.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.821.702.887	5.213.624.984
2. Người mua trả tiền trước	312		4.030.311.762	49.385.849
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	635.497.054	272.869.958
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	27.800.608.282	9.891.997.900
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	26.357.733.574	10.031.153.574
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		951.230.185	508.724.407
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		330.730.999.749	329.391.328.694
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	330.730.999.749	329.391.328.694
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT

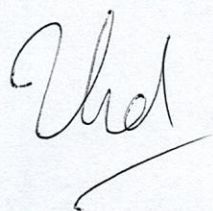
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

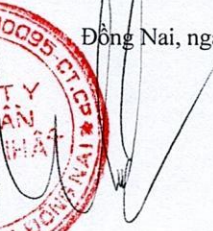
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.935.184.280	144.237.278.886
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.935.184.280	144.237.278.886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	82.000.000.000	82.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.000.000.000	82.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	35.001.773.482	31.315.647.190
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	12.933.410.798	30.921.631.696
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	16	8.050.249.109	5.199.105.859
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16	4.883.161.689	25.722.525.837
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		524.263.267.773	499.596.364.252



Phan Thị Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng

Lê Văn Hùng
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 06 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

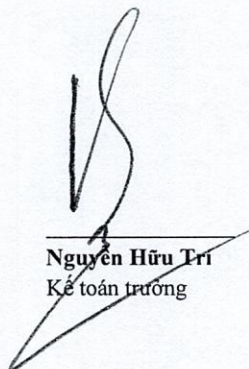
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

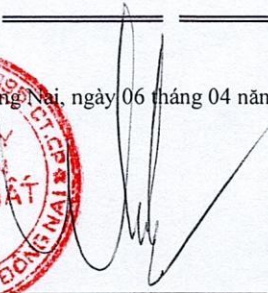
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	14.495.702.507	14.625.689.028	14.495.702.507	14.625.689.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	14.495.702.507	14.625.689.028	14.495.702.507	14.625.689.028
4. Giá vốn hàng bán	11	19	7.188.260.715	5.901.559.195	7.188.260.715	5.901.559.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.307.441.792	8.724.129.833	7.307.441.792	8.724.129.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	190.698.712	526.319.301	190.698.712	526.319.301
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	3.430.591.274	3.236.145.685	3.430.591.274	3.236.145.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.067.549.230	6.014.303.449	4.067.549.230	6.014.303.449
11. Thu nhập khác	31	22	1.234.451.022	12.700.139	1.234.451.022	12.700.139
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.234.451.022	12.700.139	1.234.451.022	12.700.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.302.000.252	6.027.003.588	5.302.000.252	6.027.003.588
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	416.299.455	434.980.515	416.299.455	434.980.515
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	2.539.108	2.539.108	2.539.108	2.539.108
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>4.883.161.689</u>	<u>5.589.483.965</u>	<u>4.883.161.689</u>	<u>5.589.483.965</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	596	682	596	682
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 06 tháng 04 năm 2018



Lê Văn Hùng
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.302.000.252	6.027.003.588
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	9, 10	3.013.788.974	2.781.491.652
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(190.698.712)	(526.319.301)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.125.090.514	8.282.175.939
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.617.112.706)	(1.419.560.127)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21.733.612.894	12.981.535.382
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		730.719.752	806.432.369
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	13	-	(1.267.932.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.342.750.517)	(1.865.512.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.629.559.937	17.517.138.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.053.052.945)	(33.461.760.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.120.622.222	11.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		466.485.690	1.105.420.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.465.945.033)	(45.856.340.255)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

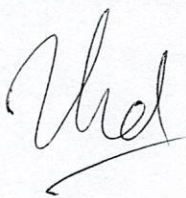
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.420.000)	(3.648.896.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.420.000)	(3.648.896.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		20.140.194.904	(31.988.097.993)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3	32.024.065.238	74.401.578.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		52.164.260.142	42.413.480.898



Phan Thị Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Lê Văn Hùng
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 06 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH

Quý 1 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600667859 (số cũ: 4703000095) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 82.000.000.000 đồng; tương đương 8.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp;
- Kinh doanh điện, nước sạch;
- Dịch vụ xử lý nước thải.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Các tài sản khác	04 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

10 - 30 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê đất và cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

2.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29/12/2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần đầu ngày 29/08/2007, với dự án đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Bàu Xéo, công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm tiếp theo áp dụng thuế suất phổ thông. Đồng thời dự án được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%. Năm 2018 là năm thứ 12 Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 10%.

2.15 . Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	15.953.619	24.122.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.648.306.523	1.499.942.956
Các khoản tương đương tiền	50.500.000.000	30.500.000.000
	52.164.260.142	32.024.065.238

Tại 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 50.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.120.622.222	4.120.622.222
	4.000.000.000	4.000.000.000	4.120.622.222	4.120.622.222

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Dệt Sợi Zara	-	576.313.202
- Công ty TNHH Jocoo Dona	882.911.891	522.390.412
- Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam - CN SXKD thức ăn thủy sản	176.105.339	598.687.462
- Công ty TNHH Han-Soll Việt Nam	217.713.905	220.647.710
- Công ty TNHH Sanlim Furniture	171.728.508	168.832.405
- Công ty ShingMark Vina	2.679.863.208	99.473.850
- Công ty TNHH Pousung VN	812.031.675	471.081.975
- Các khoản phải thu khách hàng khác	595.246.338	361.841.040
	5.535.600.864	3.019.268.056

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hoàn Thịnh Phát	380.000.000	-	380.000.000	-
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	97.455.391	-	97.455.391	-
- Công ty TNHH Ý Tân	-	-	-	-
- Các công ty khác	3.634.600	-	76.250.000	-
	481.089.991	-	553.705.391	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	275.786.978	-
- Thuế TNCN theo quyết toán	40.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	1.162.611.000	-	60.237.149	-
	1.202.611.000	-	336.024.127	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Hệ thống thoát nước KCN Bàu Xéo 1	106.545.454	106.545.454
- Khu Trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo	132.121.845.965	126.078.611.202
- Đường nội bộ, song hành và các nút giao thông	1.057.568.181	1.047.749.999
- Nhà xưởng cho thuê	1.047.004.000	1.047.004.000
- Hàng rào KCN Bàu Xéo 1	80.170.377	80.170.377
	134.413.133.977	128.360.081.032

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	45.894.522.402	11.821.162.537	842.052.325	3.033.107.071	61.590.844.335
Số cuối kỳ	45.894.522.402	11.821.162.537	842.052.325	3.033.107.071	61.590.844.335
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	14.722.979.353	7.345.022.055	842.052.325	996.701.997	23.906.755.730
- Khấu hao trong năm	585.443.715	419.700.054	-	44.635.117	1.049.778.886
Số cuối kỳ	15.308.423.068	7.764.722.109	842.052.325	1.041.337.114	24.956.534.616
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.171.543.049	4.476.140.482	0	2.036.405.074	37.684.088.605
Tại ngày cuối kỳ	30.586.099.334	4.056.440.428	-	1.991.769.957	36.634.309.719
<i>Trong đó:</i>					
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					4.496.307.999

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	171.333.442.874	171.333.442.874
- Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	171.333.442.874	171.333.442.874
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	40.655.995.327	40.655.995.327
- Khấu hao trong năm	1.964.010.088	1.964.010.088
- Số dư cuối năm	42.620.005.415	42.620.005.415
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	130.677.447.547	130.677.447.547
- Tại ngày cuối năm	128.713.437.459	128.713.437.459

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 2.274.195.050

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí đền bù KCN Bàu Xéo	132.430.563.184	133.029.397.342
- Chi phí đo vẽ, thiết kế	1.727.659.842	1.738.806.035
- Chi phí đền bù khu Trung tâm dịch vụ Bàu xéo	15.123.174.005	15.123.174.005
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	166.257.829	213.606.371
- Chi phí san nền khu công nghiệp	8.624.450.766	8.680.092.384
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.653.157.288	2.670.906.529
	160.725.262.914	161.455.982.666

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Xây dựng cấp nước Đồng Nai	1.364.971.965	1.364.971.965	805.512.015	805.512.015
- Công ty TNHH Hưng Lộc Phát	363.595.066	363.595.066	1.463.858.003	1.463.858.003
- Công ty CP Đầu tư phát triển Môi trường SFC Việt Nam	811.282.908	811.282.908	811.282.908	811.282.908
- Công ty CP xây dựng cao su Đồng Nai	935.491.000	935.491.000	1.247.775.000	1.247.775.000
- Phải trả các đối tượng khác	346.361.948	346.361.948	885.197.058	885.197.058
	3.821.702.887	3.821.702.887	5.213.624.984	5.213.624.984

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND		VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.546.232.308	1.198.620.973	347.611.335
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(207.961.661)	416.299.455		208.337.794
- Thuế thu nhập cá nhân	267.892.229	59.626.215	247.970.519	79.547.925
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.977.729	3.000.000	7.977.729	-
	64.908.297	2.025.157.978	1.454.569.221	635.497.054

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.112.650.000	1.162.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.315.979.000	939.399.000
- Phải trả Trung tâm phát triển quỹ đất tiền hỗ trợ bồi thường, hỗ trợ bổ sung đợt 4	7.929.104.574	7.929.104.574
	26.357.733.574	10.031.153.574

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	25.944.732.906	9.885.106.420
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất	1.855.875.376	6.891.480
	27.800.608.282	9.891.997.900
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	330.503.177.236	329.161.783.311
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất	227.822.513	229.545.383
	330.730.999.749	329.391.328.694

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này năm trước	82.000.000.000	29.189.756.093	26.475.591.555	137.665.347.648
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	5.589.483.965	5.589.483.965
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	2.125.891.097	(2.125.891.097)	-
Chia cổ tức	-	-	(16.400.000.000)	(16.400.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.750.594.599)	(2.750.594.599)
Số dư cuối kỳ này năm trước	82.000.000.000	31.315.647.190	10.788.589.824	124.104.237.014
Số dư đầu kỳ	82.000.000.000	31.315.647.190	30.921.631.696	144.237.278.886
Lãi trong kỳ này	-	-	4.883.161.689	4.883.161.689
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	3.686.126.292	(3.686.126.292)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chia cổ tức	-	(16.400.000.000)	(16.400.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.785.256.295)	(2.785.256.295)
Số dư cuối kỳ	82.000.000.000	35.001.773.482	12.933.410.798
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%) Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	28,98%	23.766.000.000	28,98% 23.766.000.000
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	36,07%	29.577.600.000	36,07% 29.577.600.000
Các cổ đông khác	34,95%	28.656.400.000	34,95% 28.656.400.000
	100%	82.000.000.000	100% 82.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		82.000.000.000	82.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		82.000.000.000	82.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		82.000.000.000	82.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(16.400.000.000)	(18.040.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		(16.400.000.000)	(18.040.000.000)
d) Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8.200.000	8.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8.200.000	8.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		8.200.000	8.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.			
e) Các quỹ công ty			
		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển		35.001.773.482	31.315.647.190
		35.001.773.482	31.315.647.190
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngoại tệ các loại		241,89	241,89
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		241,89	241,89
b) Nợ khó đòi đã xử lý		6.150.668	6.150.668

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất	868.869.183	872.385.853
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	9.087.098.489	9.950.466.795
Doanh thu cung cấp nước sạch	3.451.414.500	2.354.222.500
Doanh thu xử lý nước thải	1.013.320.335	1.169.567.880
Doanh thu xử lý chất thải	-	204.046.000
Doanh thu cho thuê văn phòng	75.000.000	75.000.000
	<u>14.495.702.507</u>	<u>14.625.689.028</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê đất	250.881.332	223.848.306
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng	2.620.185.350	2.549.964.846
Giá vốn cung cấp nước sạch	3.419.888.368	2.137.244.882
Giá vốn xử lý nước thải	897.305.665	798.185.834
Giá vốn xử lý chất thải	-	192.315.327
	<u>7.188.260.715</u>	<u>5.901.559.195</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	190.698.712	526.319.301
	<u>190.698.712</u>	<u>526.319.301</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.442.224	150.374.866
Chi phí nhân công	1.225.802.915	1.304.035.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.750.309	290.729.771
Thuế, phí, lệ phí	27.456.182	20.933.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.461.066	373.804.282
Chi phí khác bằng tiền	1.024.678.578	1.096.267.919
	<u>3.430.591.274</u>	<u>3.236.145.685</u>

22 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.221.746.505	-
Thu nhập khác	12.704.517	12.700.139
	<u>1.234.451.022</u>	<u>12.700.139</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.302.000.252	6.027.003.588
Các khoản điều chỉnh tăng	504.313.938	324.296.636
- Chi phí không hợp lệ	504.313.938	324.296.636
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.695.538)	(12.695.538)
- Doanh thu chưa thực hiện đã tính thuế	(12.695.538)	(12.695.538)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.793.618.652	6.338.604.686
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	4.784.997.201	5.478.008.029
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.008.621.451	860.596.657
Chi phí thuế TNDN		
- Thuế TNDN theo thuế suất 10%	478.499.720	547.800.803
- Thuế TNDN theo thuế suất 20%	201.724.290	172.119.331
- Thuế TNDN được ưu đãi giảm 50% đối với thu nhập chịu thuế 10%	(239.249.860)	(273.900.402)
- Thuế TNDN điều chỉnh các năm trước	(24.674.695)	(11.039.217)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	416.299.455	434.980.515

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	393.561.707	396.100.815
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	393.561.707	396.100.815

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.539.108	2.539.108
	2.539.108	2.539.108

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.883.161.689	5.589.483.965
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.883.161.689	5.589.483.965
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.200.000	8.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	596	682

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.884.724	211.338.866
Chi phí nhân công	1.506.267.930	1.559.060.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.013.788.974	2.781.491.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.833.642	2.467.808.682
Chi phí khác bằng tiền	4.961.076.719	2.118.005.124
	<u>10.618.851.989</u>	<u>9.137.704.880</u>

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan khác như sau:

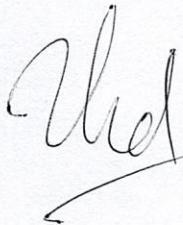
Từ đầu năm đến cuối kỳ này, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
		VND	VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông		
- Mua hàng hóa dịch vụ		7.200.000	11.880.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành công ty:	1.253.983.855	1.117.533.045

Đồng Nai, ngày 06 tháng 04 năm 2018



Phan Thị Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng




Lê Văn Hùng
Chủ tịch HĐQT